

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2026/DS-PT

Ngày: 28/5/2026

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Phước Hoà

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long
 bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2026/TLPT-TA ngày 29 tháng 01 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế do có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 979/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Lê Văn V, sinh năm 1940; địa chỉ: thôn H, xã H, thành phố H; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* ông Lê Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: 2 P, phường B, Đắk Lắk; vắng mặt.

- *Bị đơn:* ông Trần Đ, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn H, xã H, thành phố H; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* ông Thân Văn T1, địa chỉ: 2/1/30 P, phường X, thành phố H; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố H;

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Ngô H – Trưởng phòng Kinh tế xã H, thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

+ Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1949 và bà Lê Thị C1, sinh năm 1949; cùng địa chỉ: thôn H, xã H, thành phố H; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị C:* ông Lê Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: 2 P, phường B, Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía Nguyên đơn trình bày:

Nguyên thừa đất có diện tích 1.805m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn H, xã H, thành phố H) có nguồn gốc là do ông Lê Văn V và mẹ ông V là cụ Dương Thị M khai hoang từ năm 1980. Gia đình ông sử dụng ổn định. Đến ngày 03 tháng 11 năm 2003 thì được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình cấp giấy chứng nhận đã được Ủy ban nhân dân huyện P thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật, có các hộ tứ cận (đặc biệt trong đó có hộ ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B) ký xác nhận về ranh giới, cột mốc, không có tranh chấp.

Năm 2007, mẹ ông V chết và do kinh tế khó khăn nên năm 2008, gia đình ông đã báo cáo với chính quyền địa phương để vào Đắk Lắk làm ăn, sinh sống. Lợi dụng lúc gia đình ông V ở xa nên ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B giả mạo thông tin (giả tên ông từ Lê Văn V thành L), làm sai trích lục lần chiếm của gia đình ông V diện tích đất 828,0m² để làm nhà và xưởng cưa. Mặc dù tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Đến nay, ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B vẫn không chịu trả diện tích lần chiếm. Do đó ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B trả lại diện tích đất 828m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn H, xã H, thành phố H) đứng tên Lê Văn V và Dương Thị M. Đồng thời, buộc ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B tháo dỡ toàn bộ công trình, hạ gục đã xây dựng, cây cối, hoa màu, trả nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Phía bị đơn trình bày:

Đối với diện tích đất 828m² mà ông Lê Văn V yêu cầu ông Đ và B trả lại đã được ông Lê Văn N và bà Hồ Thị C2 chuyển nhượng cho ông Đ và B vào năm 2000 có giấy tờ viết tay. Vì vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông V

được cấp là sai diện tích, sai nguồn gốc sử dụng đất. Do đó, ông Đ và bà B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V về việc buộc ông Đ và bà B trả lại 828m² diện tích đất đã lấn chiếm. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 774706 do UBND huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) đã cấp cho ông Lê Văn V và bà Dương Thị M ngày 03/11/2003 đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn H, xã H, thành phố H).

Tại bản tự khai không đề ngày, tháng 9 năm 2023 và tại phiên tòa; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía Nguyên đơn bà Đoàn Thị C trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông Lê Văn V.

Tại đơn trình bày đề ngày 23 tháng 9 năm 2025; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía Nguyên đơn bà Lê Thị C1 trình bày: Bà là em của ông Lê Văn V. Năm 2000, bà được ông Lê Văn V, bà Đoàn Thị C (vợ ông V), anh Lê Văn T2 (con ông V), anh Lê Văn T (con ông V) đại diện cho bà Dương Thị M chuyển nhượng cho bà 50m² để làm nhà. Hiện nay thửa đất này nằm trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn H, xã H, thành phố H. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 1173/UBND-NC ngày 17/9/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H có ý kiến như sau:

- Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Dương Thị M và ông Lê Văn V:

Trên cơ sở các thủ tục do UBND xã X lập và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận của bà Dương Thị M và ông Lê Văn V, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã lập các thủ tục có liên quan đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận. Ngày 03/11/2003, UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận cho ông Lê Văn V và bà Dương Thị M tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.805,0m²; mục đích sử dụng: đất ở 500,0m², đất trồng cây lâu năm 1.300,0m²; sổ vào sổ cấp GCN số 255 QSDĐ/1673/QĐ-UB.

+ Đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B:

Trên cơ sở các thủ tục do UBND xã X lập và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận của ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã lập các thủ tục có liên quan đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận. Ngày 03/11/2003, UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận cho ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.010,0m²; mục đích sử dụng: đất ở 500,0m², đất trồng cây lâu năm 1.510,0m²; sổ vào sổ cấp GCN: 256 QSDĐ/1673/QĐ-UB.

- Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận có số phát hành W 774706 cho bà Dương Thị M và ông Lê Văn V (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01):

Thửa đất có nguồn gốc do vợ chồng ông H1 khai hoang vào năm 1977; sau đó, bà Trần Thị T3 (hiện nay đã chết) đến ở và buôn bán hàng hóa trên thửa đất này.

Năm 1980, bà Dương Thị M đến ở và buôn bán hàng hóa trên một phần của thửa đất này; bà M sử dụng ổn định, liên tục cho đến khi bà M chết (năm 2007).

Năm 2000, bà Lê Thị C1 (bà C1 là con ruột của bà M) đến làm nhà ở trên một phần của thửa đất này và sử dụng cho đến nay.

Đến năm 2007, vợ chồng ông Lê Văn V và bà Đoàn Thị C đến sử dụng phần diện tích đất của bà Dương Thị M để lại cho đến nay.

- Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận có số phát hành W 774705 cho ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01):

Ngày 02/6/2000, ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của ông Lê Văn N và bà Hồ Thị C2 (có Giấy chuyển nhượng viết tay có chữ ký giữa các bên). Sau đó, ông Đ, bà B làm nhà ở và sử dụng cho đến nay (có xác nhận của UBND xã X cũ vào ngày 10/7/2000).

- Diện tích đất tranh chấp thuộc Giấy chứng nhận có số phát hành W 774706 đã cấp cho bà Dương Thị M và ông Lê Văn V.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, Chủ tịch UBND xã H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá tài sản thửa đất tranh chấp. Căn cứ vào hồ sơ đo hiện trạng, biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá lập ngày 25 tháng 6 năm 2025 như sau:

* Về giá trị thửa đất:

- Giá đất theo giá trị Nhà nước: $444.000đ \times 1.805m^2 = 801.420.000 đ$.

- Giá trị đất khảo sát bình quân theo giá thị trường: $500.000đ \times 1.805m^2 = 902.500.000 đ$.

* Về giá trị tài sản trên đất: Nhà xưởng: 57.394.700đ.

Tổng cộng giá trị tài sản tại thửa đất là: 959.894.700 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

“Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 164, 166, 175 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T4; Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các Điều 100, 101, 203 Luật đất đai

năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn V.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B về việc đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 774706 do UBND huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) đã cấp cho ông Lê Văn V và bà Dương Thị M ngày 03/11/2003 đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn H, xã H, thành phố H).

3. Buộc vợ chồng ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B phải trả lại diện tích đất 773,5m² (phần C và phần E) thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn H, xã H, thành phố H) đứng tên Lê Văn V và Dương Thị M (có bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ toàn bộ công trình, hạng mục đã xây dựng, cây cối, hoa màu, trả nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Buộc ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán bằng tiền phần đất đang sử dụng 28,6m² (Phần D) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn V và bà Dương Thị M số tiền: 14.300.000 đồng (có bản vẽ kèm theo). Ông Đ và bà B tiếp tục sử dụng diện tích 28,6m² (phần D)."

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2025, ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn V có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do "Vì tuổi cao sức yếu, tôi đang phải điều trị bệnh ở Đắc Lắc nên không thể tham dự phiên tòa", nhưng không cung cấp tài liệu thể hiện đang bị bệnh nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu xin hoãn phiên tòa của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần 2 và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ cụ M, ông V:

Theo Biên bản làm việc ngày 22/8/2019 về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Văn V và cụ Dương Thị M giữa đại diện Phòng tài nguyên và Môi trường huyện P, đại diện Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, đại diện UBND xã X và các hộ dân thôn H thì: Trước năm 1977, ông H1 khai hoang thửa đất, ông H1 sử dụng một thời gian rồi bỏ hoang. Sau đó bà Trần Thị T3 (đã chết) đến sử dụng vào mục đích làm quán. Đến năm 1980 bà Dương Thị M sử dụng vào mục đích làm quán. Bà sử dụng ổn định, liên tục đến khi chết năm 2007.

Ngày 05/8/2003, cụ Dương Thị M, ông Lê Văn V (con cụ M) có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.805m².

Theo Biên bản xác định mốc giới thửa đất ngày 20/12/2002 để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Dương Thị M, ông Lê Văn V, thì ông Trần Đ có ký xác nhận về ranh giới, mốc giới. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thân Văn T1 đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B cho rằng ông Đ ký xác nhận ranh giới là do nhầm lẫn, nhưng ông T1 không cung cấp được tài liệu để chứng minh có sự nhầm lẫn khi ký xác nhận.

Ngày 03/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Dương Thị M, ông Lê Văn V đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.805m², trong đó đất ở 500m², 1.300m² đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất 828m² đang tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ M, ông V.

[3] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Trần Đ.

Theo “Đơn xin chuyển nhượng đất” đề ngày 02/6/2000, có nội dung: Tôi tên là Lê Văn N...xin trình quý ban một việc như sau. Nguyên tôi có mảnh đất nằm cạnh cầu K thuộc địa bàn thôn A với diện tích 1.000m² đã trồng cây K và Bạch Đ1. Nay gia đình tôi viết đơn này xin chuyển nhượng cho ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B để làm nhà ở và sử dụng mảnh đất nói trên” (b1 75)

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thân Văn T1 thừa nhận trước năm 2000 thì vợ chồng ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B sinh sống ở nơi khác, sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Văn N, vợ chồng ông Đ, bà B mới chuyển về thôn I, xã X, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (này là thôn H, xã H, thành phố H) ở.

Ngày 05/9/2003, ông Trần Đ có “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” để kê khai đăng ký đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01, diện tích 2010m². (bl 65)

Ngày 03/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W774705, đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.010m², trong đó đất ở 500m², 1.510 đất trồng cây lâu năm.

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 23, tờ bản đồ địa chính số 7, thì hộ ông Trần Đ đang sử dụng thửa đất có diện tích 3.388m² (bl 73)

Như vậy, diện tích hộ gia đình ông Trần Đ sử dụng tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.378m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, khi được hỏi lý do không kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.388m² thì ông Trần Đ cho rằng thửa đất 828m² đang tranh chấp thì trước đây do ông N trồng cây nên không được cấp, sau đó là đất rừng nên địa chính không cấp giấy. Thấy, lý do diện tích sử dụng tăng lên của ông Trần Đ nêu ra là không phù hợp với thực tế khách quan của vụ án vì thửa đất đang tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Dương Thị M, ông Lê Văn V.

[4] Với những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận.

Ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng và đồng bị đơn trong vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị B đều phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là không đúng quy định pháp luật nên cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 14/11/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001206 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H.

Hoàn trả cho ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001204 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao - Vụ II;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND TP Huế;
- VKSND TP Huế;
- Cục THADS TP Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa